

학습 안내
Hướng dẫn

- **Mục tiêu bài học** Tìm hiểu về thủ tục gia hạn cư trú, Hiểu biết về thay đổi tư cách cư trú
- **Ngữ pháp** Viết đơn đề nghị gia hạn thời gian cư trú
- **Từ vựng** Gia hạn thời gian cư trú, Tư cách cư trú
- **Thông tin-Văn hóa** Đề nghị gia hạn thời gian cư trú



대화 1 Hội thoại 1

Track 178



Hai người đang nói chuyện về thời gian gia hạn cư trú, nếu ký lại hợp đồng thì thời gian cư trú tự động gia hạn phải không? Hãy nghe hội thoại hai lần rồi đọc theo.

리한 투안 씨, 계약 연장했어요?

Anh Tuấn đã được gia hạn hợp đồng phải không?

투안 네. 지난달에 계약 기간이 끝나서 재계약했어요.

Vâng. Tháng trước sau khi thời gian hợp đồng kết thúc tôi đã ký lại hợp đồng.

자동으로
Tự động

리한 그래요? 재계약을 하면 체류 기간은 자동으로 연장되는 거예요?

Vậy à, nếu ký lại hợp đồng thì thời gian cư trú tự động gia hạn phải không?

투안 그건 아니래요. 따로 체류 기간 연장 허가를 받아야 해요.

Không, không phải như vậy. Phải đi đăng ký gia hạn thời gian cư trú lại.

리한 그렇군요. 그럼 연장 허가는 아직 안 받은 거예요?

Vậy à. Vậy anh vẫn chưa đăng ký gia hạn phải không?

투안 네, 체류 기간 만료 전까지만 받으면 돼요. 저는 한국에 온 지 3년 이 되기 때문에 따로 준비해야 하는 서류가 좀 있더라고요. 그래서 오늘 고용 지원 센터에 가 보려고 해요.

Vâng, trước khi thời gian cư trú hết hạn đi đăng ký lại là được. Tôi đã sang Hàn Quốc được 3 năm nên phải chuẩn bị thêm một số giấy tờ khác nữa. Vậy nên hôm nay tôi định đi đến Trung tâm hỗ trợ việc làm.

따로
riêng biệt, thêm



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 투안은 계약 기간이 끝나서 어떻게 했어요?
Anh Tuấn khi thời gian hợp đồng kết thúc đã làm như thế nào?
2. 체류 기간 연장 허가는 언제까지 받아야 해요?
Khi nào phải xin cấp phép gia hạn thời gian cư trú?

정답 1. 계약을 연장했어요. 2. 체류 기간 만료 전까지 받으면 돼요.



 어휘 1 Từ vựng 1

체류 기간 연장 Gia hạn thời gian cư trú



Nếu đăng ký gia hạn cư trú phải cần những giấy tờ và thủ tục gì? Hãy cùng tìm hiểu về phần từ vựng liên quan đến gia hạn thời gian cư trú.



체류하다
cư trú/ lưu trú



체류 기간
thời gian cư trú



체류 가능 기간
thời gian có thể cư trú



변경 가능 횟수
số lần có thể thay đổi



연장하다
gia hạn



체류지 입증 서류
giấy tờ xác nhận nơi
cư trú



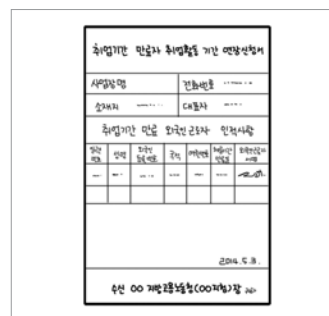
자진 출국 각서
bản cam kết xuất
cảnh tự nguyện



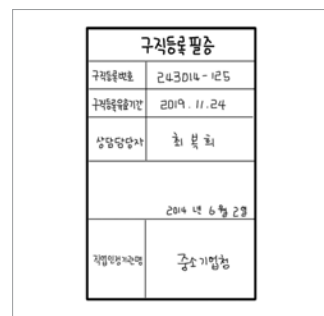
임대차 계약서
hợp đồng thuê



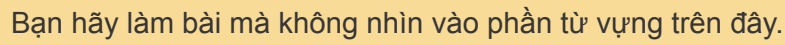
신원 보증서
đơn xin bảo lãnh

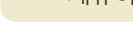


취업 활동 기간 연장 신청서
đơn xin gia hạn thời gian làm việc



구직등록필증
giấy xác nhận đăng ký tìm việc



- ①  •  ㉠ 체류하다
- ②  •  ㉡ 연장하다
- ③  •  ㉢ 신원보증서
- ④  •  ㉣ 체류지 입증 서류

Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

- ① 임대차 계약서 ② 자진 출국 각서

348 58 체류 기간을 연장한 후에 꼭 신고해야 해



대화 2 Hội thoại 2



Hai người đang nói chuyện về Hương, tại sao Hương lại bị cư trú bất hợp pháp? Trước tiên hãy nghe hội thoại hai lần để xem có chuyện gì nhé.

투안: 흐엉 씨 이야기 들었어요?

Anh đã nghe chuyện của Hương chưa?

리한: 아니요. 무슨 일 있어요? 오늘 작업장에서 안 보 이던데요.

Chưa, có chuyện gì vậy? Hôm nay tôi không nhìn thấy cô ấy ở xưởng.

문제가 되다
có vấn đề/ thành
vấn đề

투안: 체류 자격이 문제가 돼서 이것저것 알아보고 다니나 봐요.

이것저것
Cái này cái kia

Hình như cô ấy gặp vấn đề về tư cách cư trú nên đang chạy khắp nơi để tìm hiểu thì phải.

리한: 정말이요? 지난달에 계약 갱신하지 않았어요?

Thật sao? Tháng trước cô ấy chưa ký tiếp hợp đồng à?

투안: 네, 계약은 했는데 체류 연장 신청을 따로 안 해서 불법 체류가 됐대요.

Ký rồi, nhưng không đăng ký gia hạn cư trú lại nên bị thành cư trú bất hợp pháp.

리한: 그럼, 흐엉 씨는 귀국해야 하는 거예요?

Vậy thì Hương phải trở về nước sao?

투안: 그건 아니고 벌금을 좀 내야 할 것 같다고 해요.

Không phải về mà có lẽ phải nộp tiền phạt.



Đây là phần tập hội thoại giống như Tuấn và Rihan, bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì hãy trả lời những câu hỏi sau đây nhé.

1. 흐엉은 왜 불법 체류자가 되었어요? Tại sao Hương lại bị cư trú bất hợp pháp?
2. 흐엉은 체류 자격이 문제가 돼서 귀국해야 해요?
Hương gặp vấn đề về tư cách cư trú thì phải về nước?

정답 1. 체류 연장 신청을 따로 안 했어요. 2. 아니요, 벌금을 좀 내야 해요.



Làm thế nào để được cấp tư cách cư trú? Chúng ta cùng tìm hiểu về từ vựng liên quan đến tư cách cư trú nhé?



체류 자격
tư cách cư trú



합법 체류
cư trú hợp pháp



불법 체류
cư trú bất hợp pháp



체류 자격 외 활동
hoạt động (làm việc) ngoài
tư cách cư trú



자격을 부여하다
cấp tư cách cư trú



자격을 획득하다
có được tư cách cư trú



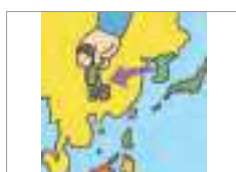
자격을 변경하다
thay đổi tư cách cư trú



추방되다
bị trục xuất



벌금을 내다
nộp tiền phạt



강제 출국을 당하다
bị cưỡng chế xuất cảnh



자진 출국하다
tự nguyện xuất cảnh

Tip 체류 기간 연장 Gia hạn thời gian cư trú

체류 기간 연장이란? Gia hạn thời gian cư trú là gì?

이전에 허가 받은 체류 기간을 초과하여 계속 대한민국에 체류하고자 하는 외국인은 체류 기간 연장 허가를 받아야 합니다.

Nếu người nước ngoài muốn tiếp tục cư trú tại Hàn Quốc sau khi thời gian cư trú đã quá hạn thì phải nhận được cấp phép gia hạn thời gian cư trú.

체류 연장 가능 기간 Thời gian có thể gia hạn cư trú

고용 노동부에서 재고용 확인서를 받아오면 4년 10개월을 초과하지 않는 범위내에서 체류 연장이 가능합니다. Người nước ngoài được phép gia hạn thời gian cư trú không quá 4 năm 10 tháng nếu có được giấy xác nhận tái tuyển dụng của Bộ Lao động.



Bạn không nhìn vào phần từ vựng và hãy làm bài dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với những câu đúng.

- | | | | |
|---|--|-----|------------|
| ① | | • ㉠ | 추방되다 |
| ② | | • ㉡ | 벌금을 내다 |
| ③ | | • ㉢ | 자진 출국하다 |
| ④ | | • ㉣ | 강제 출국을 당하다 |

2. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.

Hãy chọn từ đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

- 가: 체류 연장 신고를 어서 해야 하는데. 통 시간이 안 나네요.
 1) Phải làm ngay việc khai báo gia hạn cư trú nhưng không có một chút thời gian nào cả.
 나: 어서 하세요. 체류 기간이 만료되면 _____ 체류가 돼요.
 Phải làm ngay đi. Thời gian cư trú hết hạn sẽ bị là cư trú _____.

- ① 불법 ② 합법

- 가: 취업하신 거죠? 증명 서류를 제출해 주세요.
 2) Bạn tìm việc phải không? Hãy nộp giấy tờ liên quan.
 나: 취업 _____를 제출하면 될까요? Nộp _____ là được phải không?

- ① 신청서 ② 확인서

- 가: 스스로 신고한 거예요? Tự bản thân mình phải khai báo phải không?
 3) 나: 네, _____ 출국을 하면 재입국할 때 도움이 된다고 해서요.
 Vâng. Khi xuất cảnh _____ tái nhập cảnh lại sẽ thuận tiện hơn.

- ① 강제 ② 자진

- 가: 신청 _____이 지나서 신고를 하면 벌금을 내요.
 4) _____ khai báo bị quá hạn khi khai báo sẽ bị phạt.
 나: 네, 날짜를 기억해야겠네요. Vâng, tôi sẽ nhớ ngày.

- ① 기간 ② 대상

정답 1. ①-㉡ ②-㉠ ③-㉢ ④-㉣ 2. 1) ① 2) ② 3) ② 4) ①



활동 Hoạt động

투안 씨의 체류 연장 허가 신청서입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Đây là đơn đề nghị cấp phép gia hạn cư trú của anh Tuấn. Bạn hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi.

신청서 (신고서)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ (ĐƠN YÊU CẦU)



업 무 선택 HẠNG MỤC LỰA CHỌN	
① 외국인 등록 HẠNG MỤC LỰA CHỌN	☐
② 등록증 재발급 CẤP LẠI THẺ CƯ TRÚ	☐
③ 체류기간 연장 허가 ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN CƯ TRÚ	☒
④ 체류기간 변경 허가 ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TỰ CÁCH CƯ TRÚ	☐
⑤ 체류자격 부여 CẤP TỰ CÁCH CƯ TRÚ	☐



신청기간	2015년 3월 21일
Thời gian đề nghị	2015 (năm) 3(tháng) 21(ngày)

공용란 PHẦN DÀNH CHO NHÂN VIÊN						
기본사항 Hạng mục chung	최초 입국일 Ngày nhập cảnh lần đầu	2012. 4. 1	체류 자격 Tự cách cư trú	E-9 비전문취업 Visa dành cho lao động phổ thông	체류 기간 Thời gian cư trú	2013. 4. 1 - 2015. 3. 27 Ngày 1.4.2013 - 27.3.2015
접수사항 Hạng mục tiếp nhận	접수 일자 Ngày nhận	2015. 3. 21	접수 번호 Số tiếp nhận	201511010	비고 Ghi chú	
허가사항 Hạng mục cấp phép	허가 일자 Ngày tiếp cấp phép	2015. 3. 22	허가 번호 Số cấp phép	310125226	체류 자격 Tự cách cư trú	E-9 체류 기간 Thời gian cư trú 1년 10개월 1 năm 10 tháng
결재 Phê duyệt	담당 Người phụ trách	계장 Phó phòng	과장 Trưởng phòng	국장 Trưởng bộ phận	소장 Lãnh đạo	
					가 • 부 	

1. 위 신청서에 대한 설명으로 맞지 않는 것을 고르세요.

Chọn câu sai so với nội dung bản đơn gia hạn trên đây.

- ① 투안 씨는 체류 기간을 연장하려고 합니다.
- ② 투안 씨는 비전문 취업 비자를 받았습니다.
- ③ 투안 씨는 2015년 4월에 고향에 돌아가야 합니다.
- ④ 투안 씨는 2012년 4월에 한국에 처음 들어왔습니다.

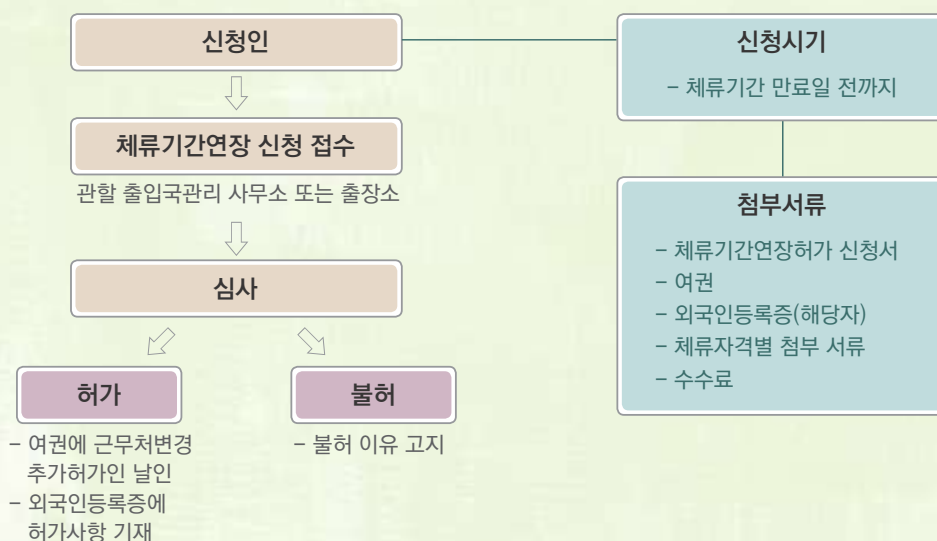
정답 1. ③



체류 기간 연장 신청

Đề nghị gia hạn thời gian cư trú

체류 기간 연장 허가 절차도 Thủ tục cấp phép gia hạn thời gian cư trú



Người đề nghị		Thời gian đề nghị
Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh chính quyền địa phương hoặc nơi công tác tiếp nhận đề nghị gia hạn thời gian cư trú		- Trước ngày hết hạn thời gian cư trú
		Giấy tờ cần thiết
Thẩm tra (Xác minh)		- Đơn đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú
Cấp phép	Không cấp phép	- Hộ chiếu
- Ghi thay đổi chỗ làm vào hộ chiếu, người cấp phép đóng dấu	- Thông báo lý do không cấp phép	- Thẻ cư trú người nước ngoài (Đối tượng áp dụng)
- Ghi hạng mục cấp phép vào thẻ cư trú người nước ngoài		- Giấy tờ cần thiết liên quan đến tư cách cư trú
		- Lệ phí

체류 기간 연장 허가 신청 기간 Thời gian đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú

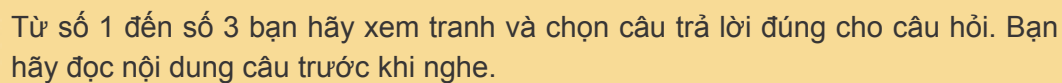
현재의 체류 기간이 만료하기 전 2개월부터 만료 당일까지 신청하여야 합니다. 체류 기간 만료일이 지난 후 체류 기간 연장 허가를 신청하면 범칙금이 부과됩니다.

Bạn phải đề nghị 2 tháng trước trước ngày hết hạn của thời gian cư trú hiện tại. Nếu đề quá ngày hết hạn thời gian cư trú bạn mới đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú thì sẽ bị nộp tiền phạt.

체류 기간 연장 허가 신청 방법 Cách thức đề nghị cấp phép gia hạn thời gian cư trú

본인 또는 대리인이 주소지 관할 출입국 사무소에 필요한 서류를 준비하셔서 신청하시면 됩니다. 단, 신청 당일 본인이 국내에 체류하고 있는 경우 신청이 가능합니다.

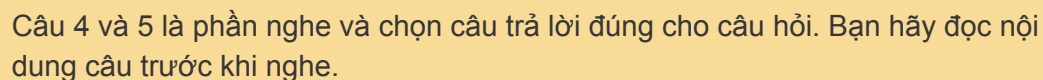
Người lao động nước ngoài hoặc người đại diện chuẩn bị những giấy tờ cần thiết mang đến Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh chính quyền địa phương để xin cấp phép. Ngày đề nghị cấp phép bản thân người đề nghị phải có mặt tại Hàn Quốc mới có thể đề nghị được.


Track 180

여자는 지금 무엇을 하고 있습니까? Nhân vật nữ đang làm gì?

- [2~3] 다음을 듣고 무엇에 대한 대화인지 고르십시오.

3. ① 강제 출국 ② 불법 체류
 ③ 자진 출국 ④ 합법 체류



Nghe một hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

5. 여자가 이야기하지 않은 것은 무엇입니까?
 Nhận vật nữ không nói về việc gì?
- ① 취업 기간 연장 신청서를 접수해야 해요.
 - ② 허가를 안 받고 일하면 불법 체류가 돼요.
 - ③ 체류 기간을 연장하려면 허가를 받아야 해요.
 - ④ 체류 기간이 만료된 후에도 신청할 수 있어요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 여기 체류 기간 연장 허가 신청서하고 여권, 외국인 등록증입니다.
Đây là hộ chiếu và thẻ cư trú tôi xin đăng ký cấp phép gia hạn thời gian cư trú.
남: (서류 넘기는 소리, 잠시 후) 네. 접수되었어요. 심사 후에 연락드리겠습니다.
(Tiếng gõ giấy tờ) Vâng. Giấy tờ của chị đã được tiếp nhận. Sau khi kiểm tra chúng tôi sẽ liên lạc.
2. 남: 외국인 근로자의 경우 국내에 머무를 수 있는 기간이 3년에서 최대 5년입니다.
Trường hợp người lao động nước ngoài có thể lưu trú tại Hàn Quốc tối thiểu là 3 năm và tối đa là 5 năm.
3. 여: 체류 기간이 만료하는 등 체류 자격이 없이 머무르고 있는 상태를 이야기합니다.
Tôi nói về tình trạng khi không có tư cách cư trú mà ở lại, thời gian cư trú hết hạn mà vẫn ở lại.
- 4-5. 남: 체류 기간을 연장하고 싶은데요. Tôi muốn gia hạn thời gian cư trú.
여: 출입국 관리소에서 신고를 해서 허가를 받아야 해요. 취업 기간 연장 신청서를 접수하고 심사를 받으세요. 체류 연장 허가를 안 받고 일하면 불법 체류가 돼서 강제 출국을 당하게 돼요.
Anh hãy khai ở cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh và nhận cấp phép. Khi nhận được đơn xin gia hạn cư trú sẽ phải thẩm tra. Nếu không nhận được cấp phép gia hạn thời gian cư trú mà tiếp tục làm việc sẽ bị bắt hợp pháp và cưỡng chế trở về nước.

정답 1. ② 2. ③ 3. ② 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-58

1. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
① 외국인등록증이 있어야 해요. ② 출입국관리사무소에 가면 돼요.
③ 구직 기간까지 연장할 수 있어요. ④ 체류 기간 끝나기 2개월 전에 해야 해요.
2. 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy nghe và lựa chọn câu nối tiếp phù hợp.
① 빨리 비가 오면 좋겠어요. ② 며칠 후에 온다고 했어요.
③ 태풍 때문에 그런 것 같아요. ④ 장마철이 끝나서 그럴 거예요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 체류 기간을 연장하려면 뭐가 필요한가요? Nếu muốn gia hạn thời gian lưu trú thì cần có những gì?
2. 남: 비가 그치지 않네요. 오늘도 하루 종일 올 것 같아요.
Mưa không dứt nhỉ. Có vẻ như là sẽ mưa cả ngày hôm nay đây.

정답 1. ① 2. ③



Câu 1 là phần xem tranh và lựa chọn biểu hiện câu 2 và 3 là phần lựa chọn từ vựng đúng, bạn hãy suy nghĩ những từ vựng đã học ở trên và làm bài luyện tập nhé.

1. 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Xem tranh và chọn câu đúng.

- ① 추방됐어요. ② 벌금을 냈어요.
- ③ 자진 출국했어요. ④ 자격을 변경했어요.



[2~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Chọn từ đúng nhất điền vào chỗ trống.

2. 외국인 근로자는 체류 자격 외 _____을 하기 전에 반드시 신고를 해야 합니다.
Người lao động nước ngoài, ngoài tư cách cư trú nhất định phải khai báo trước khi _____.
- ① 고용 ② 신청 ③ 연장 ④ 활동
3. 체류 기간을 _____ 출입국 관리 사무소에 가야합니다.
_____ thời gian cư trú phải đến Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh.
- ① 연장하려면 ② 심사하려면 ③ 허가하려면 ④ 추방되려면



Câu 4 và 5 là phần nghe và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu hỏi trước khi nghe.

[4~5] 다음 질문에 답하십시오. Trả lời câu hỏi sau.

4. 출입국 사무소에 가면 신청서를 작성, 접수하고 심사를 받습니다. 허가가 되면 외국인 등록증에 허가 사항을 적어 줍니다.

Khi đến Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh nộp đơn và sẽ bị thẩm tra. Nếp cấp phép cư trú thì sẽ viết hạng mục cư trú vào phía sau thẻ cư trú người nước ngoài.

체류 연장 절차가 아닌 것을 고르십시오. Chọn từ biểu hiện không phải là thủ tục gia hạn cư trú.

- ① 심사를 받아요. ② 신청서를 작성해요.
- ③ 신청서를 접수해요. ④ 등록증 허가를 받아요.

5. 체류 기간을 연장하려면 체류 기간 만료일 전까지 체류 기간 연장 허가 신청서, 여권, 외국인 등록증, 수수료를 준비해서 가야 합니다.

Nếu định gia hạn cư trú thì trước khi thời gian cư trú hết hạn hãy chuẩn bị đơn xin cấp phép gia hạn cư trú, hộ chiếu, thẻ cư trú người nước ngoài, lệ phí rồi đến Cục Quản lý Xuất Nhập Cảnh.

위의 내용과 맞지 않는 것을 고르십시오. Chọn câu không đúng với nội dung trên.

- ① 수수료가 듅니다. ② 외국인 등록증이 필요합니다.
- ③ 체류 기간 연장에 대한 설명입니다. ④ 신청 기간은 만료일 다음날까지입니다.

정답 1. ① 2. ④ 3. ① 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

저는 한국에서 눈을 처음 봤습니다. 우리 고향은 일년 내내 _____ 눈이 오지 않기 때문
입니다.

Tôi nhìn thấy tuyết lần đầu tiên tại Hàn Quốc. Vì ở quê tôi, quanh năm _____ nên tuyết không rơi.

- ① 흐려서 ② 넓어서 ③ 따뜻해서 ④ 깨끗해서

2.

요즘 자동차 정비 교육을 받고 있습니다. _____ 고향에 돌아가서 직장을 구할 때 도움이
될 것 같습니다.

Đạo gần đây tôi đang học bảo dưỡng xe ô tô _____ về quê sẽ rất có lợi khi tìm kiếm công
việc.

- ① 별로 ② 벌써 ③ 깨끗이 ④ 나중에

3.

이 작업 도구는 편리하기는 하지만 사용할 때 조금 위험합니다. 그래서 항상 _____ 주의
해야 합니다.

Công cụ làm việc này tuy có tiện lợi nhưng mà có chút nguy hiểm khi sử dụng. Vì thế luôn luôn phải
chú ý _____.

- ① 다치지 않도록 ② 다치지 않으면
③ 아프지 않도록 ④ 아프지 않으면

정답 1. ③ 2. ④ 3. ①



발음 Phát âm



P26

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Khi phụ âm cuối của âm tiết là một âm mũi, đằng sau đó là các nguyên âm như '이', '야', '여',
'요', '유', thì được phát âm thành [니], [냐], [녀], [노], [뉴] theo quy tắc chêm âm ㄴ.

- (1) 맨입, 숨이불, 한여름
(2) 담요, 눈요기, 식용유
(3) 웬일이예요?